

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 1
MÔN: TIẾNG ANH 5 GLOBAL SUCCESS

 BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Listen and number.

[Tải audio tại đây](#)

1.

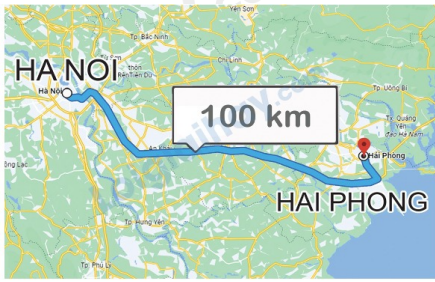


B. 

C. 

2.

A. 



B.



C.

3.



A.



B.



C.

II. Listen and complete with NO MORE THAN THREE WORDS for each gap.

[Tải audio tại đây](#)

1. Hoi An Old Town is beautiful and _____.
2. They're going to _____ at Vinpearl Safari Park.

3. The boy likes autumn because it's _____.

III. Listen and choose True or False.

Tải audio tại đây

1. It's humid and warm in spring in Australia.
2. Olivia wears trousers and T-shirts in spring.
3. It's spring in Viet Nam too.
4. Minh and Olivia like flying kites in spring.

IV. Choose the correct answers.

1. Where do you want _____?

- A. visit
- B. to visit
- C. visiting

2. She goes to school _____ foot every day.

- A. by
- B. on
- C. in

3. _____ the weather in winter?

- A. How's
- B. What's
- C. When's

4. Where are you _____ visit this summer?

- A. go to
- B. going
- C. going to

5. How did she cook? – She cook really _____. Chicken is very tasty.

- A. well
- B. good
- C. hard

V. Read and choose the best answers.

One day, a lion was sleeping under a tree. A tiny mouse ran across his paw. The lion woke up and caught the mouse.

“Please don’t eat me!” the mouse begged. “One day, I will help you!”

The lion laughed. “How can a small mouse help a big lion?” But he let the mouse go. Later, the lion was trapped in a hunter’s net. The mouse heard his roar and chewed the ropes until the lion was free.

“You were right!” said the lion. “Even small friends can help big ones.”

1. Who are the main characters in the story?

A. The lion and the mouse.

B. The lion and the hunter.

C. The mouse and the hunter.

2. What happened at the beginning of the story?

A. The lion was trapped in a net.

B. The mouse ran across the lion’s paw.

C. The lion was sleeping under a tree.

3. What did the mouse do when he saw the lion in the trap?

A. He laughed and left the lion behind.

B. He chewed the net to help the lion.

C. He got scared and ran away quickly.

4. What does this story teach us?

A. Small acts of kindness can make a big change.

B. Strong animals should always help the weak.

C. Mice and lions can be good friends forever.

VI. Make correct sentence, using the clues given.

1. Linh Ung Pagoda / famous / place / Da Nang.

2. He / going / learn / play / new / musical instrument / this summer.

3. She / go / Ho Chi Minh City Museum / foot / yesterday.

4. Summer / ideal / for / play / football.

5. She / read / book / library.

-----THE END-----

LỜI GIẢI CHI TIẾT**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com****I. Listen and number.****Phương pháp giải:**

- Quan sát các bức tranh để nắm được nội dung của chúng.
- Nghe kĩ audio để nắm được thứ tự của các thông tin.
- Sắp xếp các phương án theo đúng thứ tự.

Bài nghe:

1.

Number 1: I'm going to grow vegetables at an eco-farm this summer.

Number 2: My brother is going to join a music club this summer.

Number 3: I'm going to visit Dam Sen Aquarium in July.

2.

Number 1: It's about 100 kilometres from Ha Noi to Hai Phong.

Number 2: It's about 190 kilometres from Quang Ninh to Ha Noi.

Number 3: It's about 80 kilometres from Hai Duong to Quang Ninh.

3.

Number 1: sing.

Number 2: dance.

Number 3: eat.

Tạm dịch:

1.

*Số 1: Mình sẽ trồng rau ở một trang trại sinh thái vào mùa hè này.**Số 2: Anh trai mình sẽ tham gia một câu lạc bộ âm nhạc vào mùa hè này**Số 3: Mình sẽ đi thăm Thủy cung Đầm Sen vào tháng Bảy.*

2.

*Số 1: Từ Hà Nội đến Hải Phòng khoảng 100 km.**Số 2: Từ Quảng Ninh đến Hà Nội khoảng 190 km.**Số 3: Từ Hải Dương đến Quảng Ninh khoảng 80 km.*

3.

Số 1: Hát.

Số 2: Nhảy.

Số 3: Ăn.

Lời giải chi tiết:

1.

A. 3	B. 1	C. 2
------	------	------

2.

A. 3	B. 1	C. 2
------	------	------

3.

A. 2	B. 3	C. 1
------	------	------

II. Listen and complete with NO MORE THAN THREE WORDS for each gap.

Phương pháp giải:

- Đọc các câu đề bài cho, gạch chân các từ khoá, xác định loại từ của những từ ở vị trí chỗ trống.

- Nghe và để ý những từ khoá.

- Xác định các từ cần điền, lưu ý sự chính xác về cả mặt từ vựng và ngữ pháp, quan trọng là không được vượt quá ba từ.

Bài nghe:

1.

G: What do you think of Hoi An Old Town?

B: It's beautiful and exciting.

2.

G: Where are you going to visit next month?

B: We're going to have a trip to Vinpearl Safari Park. We're going to see the animals there.

3.

G: What's your favourite season?

B: I like autumn. It's cool and cloudy.

Tạm dịch:

1.

G: Bạn nghĩ gì về phố cổ Hội An?

B: Nó đẹp và thú vị.

2.

G: Tháng sau bạn sẽ đi thăm nơi nào?

B: Chúng tôi sẽ có một chuyến đi đến Vinpearl Safari Park. Chúng tôi sẽ đến xem các loài động vật ở đó.

3.

G: Mùa yêu thích của bạn là gì?

B: Mình thích mùa thu. Trời mát mẻ và nhiều mây.

Lời giải chi tiết:

1.

Hoi An Old Town is beautiful and _____.

(Phố cổ Hội An rất đẹp và _____.)

Nhận thấy vị trí của chỗ trống là một từ tương đương với tính từ “beautiful”, vậy nên từ ở chỗ trống phải là một tính từ miêu tả.

Thông tin:

G: What do you think of Hoi An Old Town?

(Bạn nghĩ gì về phố cổ Hội An?)

B: It's beautiful and **exciting**.

(Nó đẹp và thú vị.)

Câu hoàn chỉnh: Hoi An Old Town is beautiful and **exciting**.

(Phố cổ Hội An rất đẹp và thú vị.)

Đáp án: exciting

2.

They're going to _____ at Vinpearl Safari Park.

(Họ sẽ _____ ở vườn bách thú Vinpearl Safari.)

Nhận thấy vị trí của chỗ trống là ở phía sau “going to”, vậy nên ở vị trí này ta cần điền một động từ/cụm động từ nguyên mẫu.

Thông tin:

G: Where are you going to visit next month?

(Tháng sau bạn sẽ đi thăm nơi nào?)

B: We're going to have a trip to Vinpearl Safari Park. We're going to **see the animals** there.

(Chúng tôi sẽ có một chuyến đi đến Vinpearl Safari Park. Chúng tôi sẽ đến xem các loài động vật ở đó.)

Câu hoàn chỉnh: They're going to **see the animals** at Vinpearl Safari Park.

(Họ sẽ đến xem những loài động vật ở vườn bách thú Vinpearl Safari.)

Đáp án: see the animals

3.

The boy likes autumn because it's _____.

(Bạn nam thích mùa thu vì nó _____.)

Nhận thấy vị trí của chỗ trống là ở phía sau động từ to be, vậy nên từ cần điền vào chỗ trống có thể là một tính từ/cụm tính từ hoặc danh từ/cụm danh từ.

Thông tin:

G: What's your favourite season?

(Mùa yêu thích của bạn là gì?)

B: I like autumn. It's cool and cloudy.

(Mình thích mùa thu. Trời mát mẻ và nhiều mây.)

Câu hoàn chỉnh: The boy likes autumn because it's **cool and cloudy/cloudy and cool**.

(Bạn nam thích mùa thu vì nó mát mẻ và có mây.)

Đáp án: cool and cloudy/cloudy and cool

III. Listen and choose True or False.

Phương pháp giải:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng.

Bài nghe:

Minh: How's the weather in Australia, Olivia?

Olivia: It's spring here, so it's sunny and warm. I usually wear jeans and a T-shirt. What about in Viet Nam, Minh?

Minh: It's autumn here. The weather is cooler and sometimes rainy. I usually wear trousers and a jumper. What do you do for fun in spring?

Olivia: It's windy, so we love flying kites in the afternoon after school. What about you?

Minh: Yeah, we fly kites too! It's really fun!

Tạm dịch:

Minh: Thời tiết ở Úc thế nào, Olivia?

Olivia: Ở đây đang là mùa xuân, nên trời nắng và ấm áp. Mình thường mặc quần bò và áo thun. Còn ở Việt Nam thì sao, Minh?

Minh: Ở đây đang là mùa thu. Thời tiết mát mẻ hơn và thỉnh thoảng có mưa. Mình thường mặc quần dài và áo len. Bạn làm gì để giải trí vào mùa xuân?

Olivia: Ồm... Trời có gió nên bọn mình thích thả diều vào buổi chiều sau giờ học. Còn bạn thì sao?

Minh: Ừ, bọn mình cũng thả diều! Thật sự rất vui!

Lời giải chi tiết:

1.

It's humid and warm in spring in Australia.

(Trời ẩm và ấm ướt vào mùa xuân ở nước Úc.)

Thông tin: It's spring here, so it's sunny and warm.

(Ở đây đang là mùa xuân, nên trời nắng và ấm áp.)

Đáp án: False

2.

Olivia wears trousers and T-shirts in spring.

(Olivia mặc quần dài và áo phông vào mùa xuân.)

Thông tin: I usually wear jeans and a T-shirt.

(Mình thường mặc quần bò và áo thun.)

Đáp án: False

3.

It's spring in Viet Nam too.

(Ở Việt Nam cũng đang là mùa xuân.)

Thông tin:

Olivia: ...What about in Viet Nam, Minh?

(Còn ở Việt Nam thì sao, Minh?)

Minh: It's autumn here.

(Ở đây đang là mùa thu.)

Đáp án: False

4.

Minh and Olivia like flying kites in spring.

(Minh và Olivia thích thả diều vào mùa xuân.)

Thông tin:

Minh: ...What do you do for fun in spring?

(Bạn làm gì để giải trí vào mùa xuân?)

Olivia: It's windy, so we love flying kites in the afternoon after school. What about you?

(Trời có gió nên bọn mình thích thả diều vào buổi chiều sau giờ học. Còn bạn thì sao?)

Minh: Yeah, we fly kites too! It's really fun!

(Ừ, bọn mình cũng thả diều! Thật sự rất vui!)

Đáp án: True

IV. Choose the correct answers.

Phương pháp giải: Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

1.

Ta có cấu trúc “want + to V” được dùng khi nói muốn làm cái gì.

Câu hoàn chỉnh: Where do you want **to visit**?

(Bạn muốn thăm nơi nào?)

Đáp án: B

2.

Ta có cụm từ “go on foot” mang nghĩa “đi bộ”.

Câu hoàn chỉnh: She goes to school **by** foot every day.

(Cô ấy đi bộ đến trường hằng ngày.)

Đáp án: B

3.

A. How's: như thế nào – hỏi về đặc điểm hoặc cách thức => phù hợp

B. What's: cái gì – hỏi về đối tượng là vật hoặc sự việc => không phù hợp

C. When's: khi nào – hỏi về thời điểm => không phù hợp

Câu hoàn chỉnh: **How's** the weather in winter?

(Thời tiết vào mùa đông như thế nào?)

Đáp án: A

4.

Ta có câu hỏi Wh ở thì tương lai gần như sau:

Wh + am/is/are + chủ ngữ + going to + V nguyên mẫu + tân ngữ?

Câu hoàn chỉnh: Where are you **going to** visit this summer?

(Bạn sẽ đi thăm nơi nào vào mùa hè này?)

Đáp án: C

5.

Nhận thấy từ cần điền vào chỗ trống phải là một trạng từ (vì nó bổ nghĩa cho động từ “cook”).

A. well (adv): giỏi, tốt => hợp lí

B. good (adj): tốt => không phù hợp về ngữ pháp

C. hard (adv): chăm chỉ => không phù hợp về nghĩa

Câu hoàn chỉnh: How did she cook? – She cook really **well**. Chicken is very tasty.

(Cô ấy nấu ăn như thế nào? – Cô ấy nấu ăn rất giỏi. Món thịt gà rất ngon.)

Đáp án: A

V. Read and choose the best answers.

Phương pháp giải:

- Đọc các câu hỏi và phương án, gạch chân các từ khoá.
- Đọc kĩ bài đọc, chú ý đến những ý được gạch chân.
- Chọn ra đáp án đúng nhất để trả lời câu hỏi.

Tạm dịch:

Một ngày nọ, một con sư tử đang ngủ dưới gốc cây. Một con chuột nhỏ chạy ngang qua chân của nó. Sư tử tỉnh dậy và bắt lấy con chuột.

“Làm ơn đừng ăn tôi!” con chuột van xin. “Một ngày nào đó, tôi sẽ giúp ông!”

Sư tử cười lớn. “Làm sao một con chuột nhỏ có thể giúp một con sư tử to lớn chứ?” Nhưng rồi nó cũng thả con chuột đi.

Sau đó, sư tử bị mắc bẫy trong lưới của thợ săn. Con chuột nghe thấy tiếng gầm của sư tử và cắn đứt những sợi dây cho đến khi sư tử được tự do.

“Câu đã đúng!” sư tử nói. “Ngay cả những người bạn nhỏ cũng có thể giúp đỡ những người lớn.”

Lời giải chi tiết:

1. Who are the main characters in the story?

(Nhân vật chính trong câu chuyện này là gì?)

A. The lion and the mouse.

(Sư tử và chuột.)

B. The lion and the hunter.

(Sư tử và thợ săn.)

C. The mouse and the hunter.

(Chuột và thợ săn.)

Thông tin: Nhận thấy 2 nhân vật xuất hiện xuyên suốt câu chuyện này là con chuột và con sư tử.

Đáp án: A

2. What happened at the beginning of the story?

(Điều gì đã xảy ra vào đầu câu chuyện?)

A. The lion was trapped in a net.

(Sư tử bị mắc bẫy trong lưới.)

B. The mouse ran across the lion's paw.

(Chuột chạy ngang qua chân sư tử.)

C. The lion was sleeping under a tree.

(Sư tử đang ngủ dưới gốc cây.)

Thông tin: One day, a lion was sleeping under a tree.

(Một ngày nọ, một con sư tử đang ngủ dưới gốc cây.)

Đáp án: C

3. What did the mouse do when he saw the lion in the trap?

(Con chuột đã làm gì khi thấy sư tử bị mắc bẫy?)

A. He laughed and left the lion behind.

(Nó cười và bỏ mặc sư tử.)

B. He chewed the net to help the lion.

(Nó cắn lưới để giúp sư tử.)

C. He got scared and ran away quickly.

(Nó sợ hãi và nhanh chóng bỏ chạy.)

Thông tin: Later, the lion was trapped in a hunter's net. The mouse heard his roar and chewed the ropes until the lion was free.

(Sau đó, sư tử bị mắc bẫy trong lưới của thợ săn. Con chuột nghe thấy tiếng gầm của sư tử và cắn đứt những sợi dây cho đến khi sư tử được tự do.)

Đáp án: B

4. What does this story teach us?

(Câu chuyện này dạy chúng ta điều gì?)

A. Small acts of kindness can make a big change.

(Những hành động tử tế nhỏ có thể tạo ra sự thay đổi lớn.)

B. Strong animals should always help the weak.

(Những loài động vật mạnh mẽ nên luôn giúp đỡ kẻ yếu.)

C. Mice and lions can be good friends forever.

(Chuột và sư tử có thể trở thành bạn tốt mãi mãi.)

Đáp án: A

VI. Make correct sentences, using the clues given.

Phương pháp giải:

- Đọc và dịch những từ/cụm từ được cung cấp, xác định chức năng và vị trí của chúng ở trong câu.

- Áp dụng các cấu trúc câu đã học, sử dụng những từ/cụm từ đã cho để tạo thành những câu đúng.

Lời giải chi tiết:

1.

Ta có cấu trúc miêu tả với tính từ: Chủ ngữ + to be + tính từ + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: Linh Ung Pagoda is a famous place in Da Nang.

(Chùa Linh Ứng là một địa điểm nổi tiếng ở Đà Nẵng.)

2.

Ta có cấu trúc câu khẳng định ở thì tương lai gần: Chủ ngữ + am/is/are + going to + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: He is going to learn to play a new musical instrument this summer.

(Anh ấy sẽ học chơi một loại nhạc cụ vào mùa hè này.)

3.

- Ta có cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn với động từ thường:

Chủ ngữ + động từ ở thì quá khứ đơn + tân ngữ + trạng từ chỉ thời gian

- Ta có “go on foot” có nghĩa là “đi bộ”.

Câu hoàn chỉnh: She went to Ho Chi Minh City Museum on foot yesterday.

(Cô ấy đã đi bộ đến bảo tàng Hồ Chí Minh vào ngày hôm qua.)

4.

- “Ideal” là một tính từ => cần một động từ to be đứng trước nó

- Đằng sau giới từ luôn là một động từ có đuôi -ing.

Câu hoàn chỉnh: Summer is ideal for playing football.

(Mùa hè rất lí tưởng để chơi bóng đá.)

5.

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại tiếp diễn: Chủ ngữ + am/is/are + động từ có đuôi -ing.

+ tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: She is reading a book in the library.

(Cô ấy đang đọc sách trong thư viện.)